

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2017/DS-ST

Ngày: 22-9-2017

V/v “tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Minh Nguyệt.

2. Ông Nguyễn Thành Lam.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy Nga, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thủy Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2017/TLST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2017 về “tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự.

1. **Nguyên đơn:** bà Lê Thị B, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: số nhà 400, tổ A, ấp B, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai – có mặt.

2. **Bị đơn:** bà Phạm Thị T, sinh năm: 1950; địa chỉ cư trú: ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1973; địa chỉ cư trú: ấp H, xã H, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai – có mặt.

Theo văn bản ủy quyền được Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai chứng thực ngày 09/02/2017.

3. **Người làm chứng:** bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: ấp B, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong Đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 01 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị B trình bày:

Do có mối quan hệ bạn bè nên trong thời gian từ năm 2013 đến năm 2016 bà nhiều lần cho bà Phạm Thị T vay tiền, tuy nhiên giữa các bên đã thanh toán xong. Đến tháng 3/2016 thì bà tiếp tục cho bà T vay thêm 03 lần, với tổng số tiền vay là 156.000.000đ. Cụ thể các lần như sau:

Lần thứ nhất: không nhớ rõ ngày nào của tháng 3/2016, bà cho bà T vay số tiền 50.000.000đ, mục đích vay để sử dụng riêng cho gia đình, khi vay không lập giấy tờ, lãi suất thỏa thuận miệng là 1%/tháng, không thỏa thuận thời hạn thanh toán.

Lần thứ hai: ngày 09/3/2016, bà cho bà T vay số tiền 50.000.000đ, mục đích vay để chi dùng việc gia đình, hai bên cũng không viết giấy vay, lãi suất thỏa thuận miệng là 1%/tháng, không thỏa thuận thời hạn thanh toán.

Lần thứ ba: vào ngày 15/3/2016, bà cho bà T vay số tiền 56.000.000đ, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng. Lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng, không thỏa thuận thời hạn thanh toán.

Tất các lần vay trên đây giữa các bên không cầm cố thế chấp tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ.

Đến ngày 08/4/2016, bà yêu cầu bà T tổng hợp số tiền nợ và viết giấy vay giao cho bà quản lý. Theo giấy vay thì hai bên thỏa thuận thời hạn thanh toán là trong năm 2016. Quá trình thực hiện hợp đồng cho đến khi bà khởi kiện, bà T chỉ thanh toán tiền lãi vay được 5.000.000đ, chưa trả gốc nên bà khởi kiện yêu cầu bà T có nghĩa vụ thanh toán cho bà số tiền đã vay là 156.000.000đ, không yêu cầu bà T phải thanh toán lãi đối với số nợ trên.

** Tại bản tự khai đề ngày 02 tháng 02 năm 2017 của bị đơn bà Phạm Thị T, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa của bà Nguyễn Thị L là người đại diện của bị đơn trình bày:*

Từ chỗ bạn bè thân thiết nên từ năm 2012 đến khoảng tháng 02/2016, bà T có vay của bà B nhiều khoản tiền tổng cộng 96.000.000đ (chín mươi sáu triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 12%/tháng. Ngoài ra, có một khoản vay ngày 26/12/2012 với số tiền là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) bà T đã trả nhưng lại không có giấy tờ thể hiện việc trả nên thỏa thuận với bà B mỗi bên chịu ½ số tiền này nên bà T còn nợ bà B số tiền tổng cộng 106.000.000đ, bà B có viết các khoản vay vào một tờ giấy và giao cho bà T giữ. Khi vay bà T không có cầm cố thế chấp tài sản gì cho bà B. Bà B đã trả lãi vay cho bà T đến tháng 02/2016 với tổng số tiền là 407.400.000đ.

Giấy vay tiền đề ngày 08/4/2016 do bà B cung cấp theo đơn khởi kiện, nội dung thể hiện bà T có nợ của bà B số tiền 156.000.000đ là do bà T viết và ký tên. Tuy nhiên, bà T viết giấy vay tiền này là do bị bà B ép buộc và nội dung được viết theo lời bà B đọc, vì bà B dọa nếu không viết thì sẽ yêu cầu trả ngay các khoản nợ. Thực tế thì bà T chỉ nợ bà B 106.000.000đ, phải viết nợ 156.000.000đ là do bà B tự tính toán thêm tiền lãi phải trả. Cũng vào ngày 08/4/2016, trước khi viết giấy vay tiền này, bà B gọi điện thoại yêu cầu viết giấy mượn tiền nên bà T có viết một giấy mượn tiền với tiền đã mượn là 106.000.000đ rồi nhờ bà Nguyễn Thị T mang giao cho bà B, bà B không đồng ý nội dung nên mới trực tiếp qua nhà bà T ép buộc bà T viết giấy vay số tiền 156.000.000đ.

Nay đối với yêu cầu của bà B buộc bà T có nghĩa vụ thanh toán số tiền vay là 156.000.000đ thì bà T không đồng ý do phải chịu tiền lãi với mức lãi suất cao. Bà T đề nghị tính lại số tiền lãi phải trả theo quy định của pháp luật, khấu trừ tiền lãi trả dư vào nợ vay. Trường hợp sau khi khấu trừ mà số tiền lãi đã trả vẫn còn dư thì bà T

không yêu cầu bà B phải trả lại trong vụ án này mà sẽ tranh chấp bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/7/2017, người làm chứng bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà không có họ hàng thân tộc với bà Lê Thị B và bà Phạm Thị T nhưng có sự quen biết khoảng 18 năm nay, các bà không có mâu thuẫn gì với nhau, trước khi xảy ra tranh chấp về việc vay tiền giữa bà B và bà T cũng không có mâu thuẫn gì với nhau. Bà không rõ về quan hệ vay mượn giữa bà B và bà T, số tiền các bên vay mượn, thỏa thuận tiền lãi thế nào bà không nắm được.

Khoảng cuối năm 2015, bà T bị đau chân phải mổ, nằm bệnh viện khoảng hai tháng nên có nhờ bà vay tiền để trả tiền lãi cho bà B. Cụ thể: lần thứ nhất (không nhớ ngày tháng), bà T đưa cho bà số tiền 1.500.000đ nhờ mang trả tiền lãi cho bà B; lần thứ hai (không rõ ngày tháng, trước Tết năm 2016), bà T đưa bà số tiền 1.000.000đ nhờ bà mang trả tiền lãi cho bà B; lần thứ ba (không rõ ngày tháng, sau Tết năm 2016), bà T nhờ bà vay số tiền 2.000.000đ để trả lãi cho bà B và nhờ bà mang trả cho bà B; lần thứ tư (không rõ ngày tháng, sau Tết năm 2016), bà T không có tiền nên có nhờ bà chở đến tiệm cầm đồ để cầm cố chiếc xe mô tô của bà T được 4.000.000đ, sau đó bà T nhờ bà mang trả cho bà B. Tổng cộng bà đã giao cho bà B 8.500.000đ tiền lãi, khi giao nhận những khoản tiền này giữa bà và bà B không lập giấy tờ gì và cũng không có ai chứng kiến.

Khoảng 13 giờ ngày 08/4/2016, bà có qua nhà bà T chơi và phụ bà T phun thuốc diệt cỏ, bà có thấy bà Nguyễn Thị L (là người được bà T ủy quyền để giải quyết tranh chấp) ở nhà bà T. Phun thuốc đến khoảng 15 giờ cùng ngày thì xong, bà T có đưa cho bà một tờ “Giấy mượn tiền” đề ngày 08/4/2017 và nhờ bà giao lại cho bà B. Bà không chứng kiến việc bà T viết giấy vay tiền nhưng trước khi giao cho bà B, trên đường đi bà có photo lại một bản. Nội dung Giấy mượn tiền thể hiện bà T mượn của bà B số tiền 106.000.000đ, trả lãi hàng tháng, phía dưới có ghi cụ thể từng ngày vay, số tiền vay, lãi từng tháng và một khoản tiền đền là 10.000.000đ, lãi 1.200.000đ. Sau đó bà trực tiếp mang giao cho bà B bản chính, bà B có nói với bà “Sao mà ngu vậy, tờ giấy này mà mà cũng cầm về cho tao”, sau đó bà đi về.

Đối với khoản tiền bà vay để trả lãi dùm cho bà T, bà không có ý kiến gì về số tiền này.

** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện T:*

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: các bên đương sự, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng. Riêng đối với thời hạn chuẩn bị xét xử là chưa bảo đảm đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết tranh chấp: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B, buộc bà T có nghĩa thanh toán cho bà B khoản nợ đã vay là 156.000.000đ và buộc bà T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, bị đơn có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn bà Phạm Thị T ủy quyền cho bà Nguyễn Thị L thay mặt tham gia tố tụng, việc ủy quyền có lập thành văn bản đảm bảo nội dung, hình thức và được chứng thực theo quy định nên được chấp nhận.

[1.3] Tại phiên tòa vắng mặt người làm chứng bà Nguyễn Thị T nhưng trước đó đã có lời khai trực tiếp với Tòa án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét Giấy vay tiền đề ngày 08/4/2016 do nguyên đơn bà B cung cấp được bị đơn bà T cùng người đại diện là bà L thừa nhận là do chính bà T viết và ký tên nên được xác định là chứng cứ và không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 và Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự. Theo nội dung Giấy vay tiền thể hiện thì bà T có vay của bà B số tiền 156.000.000đ, lãi trả hàng tháng, thời hạn trả trong năm 2016.

[2.2] Bà T cho rằng chỉ nợ bà B số tiền 106.000.000đ. Ngày 08/4/2016, trước khi viết giấy vay số tiền 156.000.000đ, bà B gọi điện thoại yêu cầu viết giấy mượn tiền nên có viết một giấy mượn tiền với tiền đã mượn là 106.000.000đ rồi nhờ bà Nguyễn Thị T mang giao cho bà B, bà B không đồng ý nên mới trực tiếp sang nhà bà ép buộc viết giấy vay số tiền 156.000.000đ. Tuy nhiên, trình bày này của bà T cùng người đại diện không được bà B thừa nhận, bà T và người đại diện cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh bị ép buộc viết giấy vay tiền.

[2.3] Xét chứng cứ bà T cung cấp là tờ giấy ghi các khoản tiền theo bà T là do bà B viết các khoản nợ vay và đưa bà T giữ (Bút lục số 36) nhận thấy: nội dung liệt kê tổng cộng 13 khoản tiền, trong đó có 04 khoản tiền đã bị gạch bỏ, còn lại 09 khoản tiền tổng cộng là 106.000.000đ, số tiền này phù hợp với số tiền còn nợ bà B theo bà T trình bày. Tuy nhiên, liên trước các khoản tiền này thể hiện thời điểm là từ ngày 18/3/2013 đến ngày 10/11/2014, bà B chỉ thừa nhận đây là số tiền bà T trả cho những khoản nợ vay trước đây, không liên quan đến 03 khoản nợ vay mà bà B khởi kiện.

[2.4] Để có cơ sở đánh giá, Tòa án đã thu thập lời khai và chứng cứ do bà Nguyễn Thị T cung cấp. Theo bà T khai thì ngày 08/4/2016, bà T có nhờ mang giấy mượn tiền giao cho bà B, trên đường đi bà T có photo lại một bản để lưu giữ. Qua xem xét bản photo giấy mượn tiền do bà T cung cấp có nội dung thể hiện bà T mượn của bà B số tiền 106.000.000đ, trả lãi hàng tháng, phía dưới có ghi cụ thể từng ngày vay, số tiền vay, lãi từng tháng và một khoản tiền đền là 10.000.000đ, lãi 1.200.000đ. Tuy nhiên, đây chỉ là bản photo, bà B xác định không biết gì đến giấy

mượn tiền này nên trong quá trình thu thập chứng cứ, Tòa án đã hai lần triệu tập bà B, bà T cùng bà T để đối chất nhưng cả hai lần bà T đều vắng mặt nên không tiến hành đối chất được. Do đó, không có cơ sở xác định lời khai của bà T là khách quan đúng sự thật, đối với chứng cứ bà T cung cấp chỉ là bản photo, không được bà B thừa nhận nên cũng không có giá trị chứng minh cho trình bày của bà T về số tiền vay còn nợ bà B. Do vậy, chỉ có cơ sở xác định số tiền bà T vay của bà B theo giấy vay tiền ngày 08/4/2016 được bà T thừa nhận do bà T viết và ký tên nên buộc bà T phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà B số tiền 156.000.000đ.

[3] Về lãi vay: Theo bà B trình bày thì lãi suất vay của các khoản vay theo đơn khởi kiện là từ 1% đến 2%/tháng, cụ thể đối với hai khoản vay cùng số tiền 50.000.000đ là 1%/tháng, đối với khoản vay 56.000.000đ lãi suất là 2%/tháng, sau khi vay bà T chỉ trả được 05 lần, mỗi lần 1.000.000đ, tổng cộng 5.000.000đ. Bà T cùng người đại diện không thừa nhận có vay của bà B số tiền 156.000.000đ theo giấy vay tiền viết ngày 08/4/2016, tiền lãi đã thanh toán cho bà B theo chứng cứ bà T cung cấp đối với số tiền nợ 106.000.000đ tổng cộng là 407.400.000đ thể hiện qua chứng cứ bà T cung cấp được đánh số từ 01 đến 05 (Bút lục số 32, 33, 34, 35 và 36). Bà B xác nhận chữ viết của mình trong những giấy này, tuy nhiên bà B cho rằng đây là khoản tiền gốc bà T trả cho bà về những khoản vay từ trước năm 2016, giữa các bên đã thanh toán cho nhau xong. Qua xem xét nội dung các chứng cứ bà T cung cấp thì không đủ cơ sở xác định đây là các khoản tiền lãi bà T trả cho khoản nợ vay bà B khởi kiện, cũng như số tiền lãi 407.400.000đ là do bà T và người đại diện tự tính toán ra, không được bà B thừa nhận nên không có cơ sở xem xét khấu trừ tiền lãi đã trả dư vào nợ vay theo đề nghị của bà T cùng người đại diện. Do vậy, chỉ có cơ sở xác định số tiền lãi bà T đã trả đối với khoản nợ vay 156.000.000đ là 5.000.000đ, số tiền lãi đã trả này vẫn thấp hơn tiền lãi bà T phải trả theo quy định. Tuy nhiên, bà B không yêu cầu bà T phải tiếp tục trả lãi vay nên không đặt ra xem xét.

[4] Về nghĩa vụ chịu án phí: do yêu cầu khởi kiện của bà B được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 với số tiền là 7.800.000đ (156.000.000đ x 5%). Hoàn trả bà B tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[6] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 93, Điều 47, khoản 1 Điều 229, Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 471 và khoản 1 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị B về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn là bà Phạm Thị T.

Buộc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị B số tiền 156.000.000đ (một trăm năm mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến ngày thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về nghĩa vụ chịu án phí: Bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 7.800.000đ (bảy triệu tám trăm nghìn đồng); bà Lê Thị B được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.900.000đ (ba triệu chín trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 005943 ngày 10 tháng 01 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
- Thi hành án dân sự huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Hưng